**PHỤ LỤC 3**

**HƯỚNG DẪN ÔN TẬP MÔN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ**

**kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên, giáo viên năm 2020 tỉnh Vĩnh Phúc**

*(Kèm theo văn bản số 1496/SGDĐT-TCCB ngày 08tháng 10 năm 2020 của Sơ GDĐT)*

1. **NỘI DUNG ÔN TẬP THEO TỪNG HẠNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN VĂN BẢN** | **GHI CHÚ** |
| **I** | **Dành cho giảng viên dự thi Giảng viên chính (hạng II)** |
| 1 | Thông tư liên tịch 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học công lập  |  |
| 2 | Thông tư liên tịch 28/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 6/11/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học công lập  |  |
| 3 | Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học  |  |
| 4 | Quyết định số 1612/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II)  |  |
| 5 | Tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2017 | Chuyên đề 6, Chuyên đề 9 |
| **II** | **Dành cho giáo viên dự thi thăng hạng giáo viên THPT hạng I** |
| 1 | Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.  | Nội dung Chương trình giáo dục tổng thể: Mục I, II, III, VI, VII, VIII |
| 2 | Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học  | Toàn bộ chương IIIChương IV gồm các: Điều 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34,35 |
| 3 | Thông tư liên tịch số 23/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT công lập  | Điều 1,2,3,4,7,8,9,10,12 |
| 4 | Quyết định số 2510/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT hạng I  |  |
| 5 | Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT | Toàn bộ nội dung Thông tư |
| 6 | Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo | Toàn bộ nội dung Thông tư |
| 7 | Văn bản hợp nhất 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành | Chương II, III (Điều 3-11) |
| **III** | **Dành cho giáo viên dự thi thăng hạng giáo viên THPT hạng II** |
| 1 | Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.  | Nội dung Chương trình giáo dục tổng thể: Mục I, II, III, VI, VII, VIII |
| 2 | Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học  | Toàn bộ chương IIIChương IV gồm các: Điều 27, 29, 30, 31, 32 |
| 3 | Thông tư liên tịch số 23/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT công lập  | Điều 1,2,3,5,7,8,9,10,12 |
| 4 | Quyết định số 2509/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT hạng II |  |
| 5 | Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT | Toàn bộ nội dung Thông tư |
| 6 | Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo | Toàn bộ nội dung Thông tư |
| 7 | Văn bản hợp nhất 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành | Chương II, III (Điều 3-11) |
| **IV** | **Dành cho giáo viên dự thi thăng hạng giáo viên THCS hạng I** |
| 1 | Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông. | Nội dung Chương trình giáo dục tổng thể: Mục I, II, III, VI, VII, VIII |
| 2 | Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học  | Toàn bộ chương IIIChương IV gồm các Điều: 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34,35 |
| 3 | Thông tư liên tịch số 22/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS công lập  | Điều 1,2,3,4,7,8,9,10,12 |
| 4 | Quyết định số 2513/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS hạng I  |  |
| 5 | Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT | Toàn bộ nội dung Thông tư |
| 6 | Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo | Toàn bộ nội dung Thông tư |
| 7 | Văn bản hợp nhất 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành | Chương II, III (Điều 3-11) |
| **V** | **Dành cho giáo viên dự thi thăng hạng giáo viên THCS hạng II** |
| 1 | Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông. | Nội dung Chương trình giáo dục tổng thể: Mục I, II, III, VI, VII, VIII |
| 2 | Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học  | Toàn bộ chương IIIChương IV gồm các Điều: Điều 27, 29, 30, 31, 32 |
| 3 | Thông tư liên tịch số 22/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS công lập | Điều 1,2,3,5,7,8,9,10,12 |
| 4 | Quyết định số 2512/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS hạng II  |  |
| 5 | Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT | Toàn bộ nội dung Thông tư |
| 6 | Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo | Toàn bộ nội dung Thông tư |
| 7 | Văn bản hợp nhất 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành | Chương II, III (Điều 3-11) |
| **VI** | **Dành cho giáo viên dự thi thăng hạng giáo viên Tiểu học hạng II** |
| 1 | Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông. | Nội dung Chương trình giáo dục tổng thể: Mục I, II, III, VI, VII, VIII |
| 2 | Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 4/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học  | Chương III; Chương IV bỏ Điều 29; Chương V |
| 3 | Thông tư liên tịch số 21/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS công lập | Điều 1,2,3,4, 7,8,9,10,12 |
| 4 | Quyết định 2516/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II  |  |
| 5 | Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 b**an hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học** | Toàn bộ Thông tư |
| **VII** | **Dành cho giáo viên dự thi thăng hạng giáo viên Tiểu học hạng III** |
| 1 | Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông. | Nội dung Chương trình giáo dục tổng thể: Mục I, II, III, VI, VII, VIII |
| 2 | Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 4/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học  | Chương III; Chương IV bỏ Điều 29; Chương V |
| 3 | Thông tư liên tịch số 21/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS công lập | Điều 5 |
| 4 | Quyết định 2515/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III  |  |
| 5 | Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 b**an hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học** | Toàn bộ Thông tư |
| **VIII** | **Dành cho giáo viên dự thi thăng hạng giáo viên Mầm non hạng II** |
| 1 | Văn bản hợp nhất 04/VBHN-BGDĐT năm 2015 hợp nhất Quyết định về Điều lệ trường mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành | Chương I: Điều 2,3Chương II: Điều 13,14Chương III: 22, 23, 24, 26Chương V: Điều 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41Chương VI: Điều 42, 43, 44, 45Chương VI: Điều 46,47 |
| 2 | Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non công lập | Điều 1,2,3,4,7,8,9,10,12 |
| 3 | Thông tư 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non  | Điều 3,4  |
| 4 | Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24/01/2017 của Bộ GDDT ban hành chương trình giáo dục mầm non | Phần hai và phần ba |
| **IX** | **Dành cho giáo viên dự thi thăng hạng giáo viên Mầm non hạng III** |
| 1 | Văn bản hợp nhất 04/VBHN-BGDĐT năm 2015 hợp nhất Quyết định về Điều lệ trường mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành | Chương III: 22, 23, 24, 26Chương V: Điều 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41Chương VI: Điều 42, 43, 44, 45 |
| 2 | Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non công lập | Điều 1,2,3,4,7,8,9,10,12 |
| 3 | Thông tư 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non  | Điều 1,2,3,4  |
| 4 | Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24/01/2017 của Bộ GDDT ban hành chương trình giáo dục mầm non | Phần ba |

**B. HƯỚNG DẪN VIẾT BÁO CÁO THI THUYẾT TRÌNH PHỎNG VẤN ĐỐI (MÔN THI CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ***)* **VỚI GIẢNG VIÊN HẠNG II, GIÁO VIÊN THCS HẠNG I, GIÁO VIÊN THPT HẠNG I**

**I. Đối với thi giảng viên chính (hạng II)**

 1. Trước khi thi:

Giảng viên chuẩn bị trước 01 báo cáo tổng quan về kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học của viên chức từ khi được bổ nhiệm vào chức danh đang giữ cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng. Một số yêu cầu cụ thể đối với cáo cáo như sau:

 - Dung lượng báo cáo: Từ 5-10 trang, khổ giấy A4, được đánh máy theo font chữ Time New Roman, cỡ chữ 14.

 - Hình thức: Báo cáo của giảng viên được đóng quyển, có bìa bên ngoài.

- Số lượng: Mỗi giảng viên chuẩn bị 01 quyển báo cáo để nộp cho Hội đồng thi tại buổi thi và chuẩn bị 01 báo cáo tóm tắt để trình bày.

- Mẫu báo cáo như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| ***CƠ QUAN CHỦ QUẢN******ĐƠN VỊ CÔNG TÁC******\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*** | ***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM******Độc lập - Tự do - Hạnh phúc******\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*** |

***BÁO CÁO***

***Tổng quan về tổng quan về kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học của viên chức từ khi được bổ nhiệm vào chức danh***

***đang giữ cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng***

*Họ và tên:………………………………………………………………………..*

*Chức vụ hiện giữ:……………………………………………………………….*

*Chuyên môn giảng dạy:…………………………………………………………*

*I. Tổng quan về kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học của viên chức từ khi được bổ nhiệm vào chức danh đang giữ cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng*

Ứng viên tập trung vào một số nội dung như sau:

- Công tác đào tạo: Kết quả đào tạo cao đẳng/đại học/thạc sĩ/tiến sĩ; hướng dẫn chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng/đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ/tiến sĩ; biên soạn chương trình đào tạo, sách/giáo trình phục vụ đào tạo trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III) và định hướng trong thời gian tới nếu được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II).

- Công tác nghiên cứu khoa học: Các hướng nghiên cứu chính; kết quả nghiên cứu; một số công trình nghiên cứu tiêu biểu và định hướng nghiên cứu trong thời gian tới nếu được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II)

*II. Kiến nghị, đề xuất (nếu có) đối với cơ quan quản lý nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên hạng II*

*…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*2. Tại buổi thi:

- Khi được gọi vào thi, giảng viên dự thi mang theo báo cáo đã chuẩn bị trước vào phòng thi, nộp cho Hội đồng thi 01 quyển báo cáo và trình bày báo cáo (*khuyến khích trình bày trực tiếp, không đọc báo cáo*) tổng quan về kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học của

viên chức từ khi được bổ nhiệm vào chức danh đang giữ cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng.

 Thời gian trình bày báo cáo: Tối thiểu 05 phút, tối đa không quá 15 phút/giáo viên.

 - Sau khi trình bày báo cáo xong, giảng viên bốc thăm câu hỏi để phỏng vấn; chuẩn bị và trả lời câu hỏi phỏng vấn. Ngoài câu hỏi do giảng viên bốc thăm, giám thị có thể đặt câu hỏi đối với giáo viên để làm rõ hơn một hoặc một số nội dung trong báo cáo giáo viên đã trình bày.

 Các câu hỏi phỏng vấn thuộc Đề thi do Ban đề thi xây dựng. Nội dung của các câu hỏi phỏng vấn xoay quanh các vấn đề về chuyên môn thuộc lĩnh vực đảm nhiệm của giảng viên gắn với tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng III mà giảng viên đang giữ hoặc của chức danh nghề nghiệp giảng viên chính hạng II mà giảng viên viên sẽ được bổ nhiệm vào nếu thi thăng hạng đạt yêu cầu.

 Thời gian phỏng vấn của mỗi giảng viên tối đa không quá 15 phút/người.

**II. Đối với thi thăng hạng giáo viên THCS hạng I, giáo viên THPT hạng I**

 1. Trước khi thi: Giáo viên chuẩn bị trước 01 báo cáo về kết quả dạy học và giáo dục học sinh, kết quả công tác quản lý, chỉ đạo (đối với giáo viên làm công tác quản lý) trong vòng 05 năm từ khi được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng I. Một số yêu cầu cụ thể đối với cáo cáo như sau:

 - Dung lượng báo cáo: Từ 5-10 trang, khổ giấy A4, được đánh máy theo font chữ Time New Roman, cỡ chữ 14.

- Hình thức: Báo cáo của giảng viên được đóng quyển, có bìa bên ngoài.

- Số lượng: Mỗi giáo viên chuẩn bị 01 quyển báo cáo để nộp cho Hội đồng thi tại buổi thi và chuẩn bị 01 báo cáo tóm tắt để trình bày.

 - Mẫu báo cáo như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| ***CƠ QUAN CHỦ QUẢN******ĐƠN VỊ CÔNG TÁC******\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*** | ***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM******Độc lập - Tự do - Hạnh phúc******\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*** |

***BÁO CÁO***

***Tổng quan về kết quả dạy học và giáo dục học sinh (hoặc kết quả công tác quản lý, chỉ đạo nếu là CBQL)***

*Họ và tên:………………………………………………………………………..*

*Chức vụ hiện giữ:……………………………………………………………….*

*Chuyên môn giảng dạy:…………………………………………………………*

*I. Kết quả dạy học và giáo dục học sinh (hoặc kết quả công tác quản lý, chỉ đạo) từ khi được bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng*

*………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….……………………………………..*

*II. Định hướng về kế hoạch dạy học và giáo dục học sinh (hoặc công tác quản lý, chỉ đạo) trong thời gian tới nếu được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng I*

*……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….………………………………………………..*

*III. Kiến nghị, đề xuất (nếu có) đối với cơ quan quản lý nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên hạng I*

*………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..……………………………………………………….*

 2. Tại buổi thi:

 - Khi được gọi vào thi, giáo viên dự thi mang theo báo cáo đã chuẩn bị trước vào phòng thi, trình bày báo cáo (khuyến khích trình bày trực tiếp, không đọc báo cáo) tổng quan về kết quả dạy học và giáo dục học sinh, kết quả công tác quản lý, chỉ đạo (đối với giáo viên làm công tác quản lý) từ khi được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng.

 Thời gian trình bày báo cáo: Tối thiểu 05 phút, tối đa không quá 15 phút/giáo viên.

 - Sau khi trình bày báo cáo xong, giáo viên bốc thăm câu hỏi để phỏng vấn; chuẩn bị và trả lời câu hỏi phỏng vấn. Ngoài câu hỏi do giáo viên bốc thăm, giám thị có thể đặt câu hỏi đối với giáo viên để làm rõ hơn một hoặc một số nội dung trong báo cáo giáo viên đã trình bày.

 Các câu hỏi phỏng vấn thuộc Đề thi do Ban đề thi xây dựng. Nội dung của các câu hỏi phỏng vấn xoay quanh các vấn đề về chuyên môn thuộc cấp học/vị trí mà giáo viên đang đảm nhiệm; các giải pháp giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn giáo dục của cấp học/của ngành/của địa phương/cơ sở giáo dục nơi giáo viên đang công tác gắn với tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II mà giáo viên đang giữ hoặc của chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng I mà giáo viên sẽ được bổ nhiệm vào nếu thi thăng hạng đạt yêu cầu.

 Thời gian phỏng vấn của mỗi giáo viên tối đa không quá 15 phút/người.